

**QUYẾT ĐỊNH**

V/v phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi Gói thầu số 2: Thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương cho các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định từ Quý 2 năm 2020 đến hết Quý 1 năm 2022

**GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ**

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế Quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 3384/QĐ-UBND ngày 20/9/2019 của UBND tỉnh Bình Định Phê duyệt dự toán và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương cho các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định từ Quý 2 năm 2020 đến hết Quý 1 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 49/2017/QĐ-UBND ngày 05/9/2017 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định tại Tờ trình số 187/TTr-BVĐKT ngày 15/01/2020 và Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu số 06/BCTĐ-ĐTTT ngày 12/02/2020 của Tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 2: Thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương cho các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định từ Quý 2 năm 2020 đến hết Quý 1 năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Dược,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi Gói thầu số 2: Thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương cho các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định từ Quý 2 năm 2020 đến hết Quý 1 năm 2022, cụ thể như sau:

- **Tên nhà thầu trúng thầu:** Gồm 07 nhà thầu. Có *Bảng danh sách nhà thầu trúng thầu* kèm theo Quyết định này;

- **Giá trúng thầu:** Chi tiết tại 07 phụ lục của 07 nhà thầu trúng thầu đính kèm *Bảng danh sách nhà thầu trúng thầu*;

- **Loại hợp đồng:** Hợp đồng trọn gói theo từng mặt hàng thuốc (từng phần độc lập của gói thầu).

- **Thời gian thực hiện hợp đồng:** Từ khi hợp đồng có hiệu lực đến hết Quý 1 năm 2022.

- **Đơn vị sử dụng thuốc trực tiếp ký hợp đồng mua sắm, tiếp nhận thuốc, thanh toán và thực hiện nghĩa vụ hợp đồng cho nhà thầu được lựa chọn:** Các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định.

**Điều 2.** Giám đốc các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định và các nhà thầu trúng thầu chịu trách nhiệm hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu, biên bản thương thảo hợp đồng, thỏa thuận khung, các tài liệu liên quan và các quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Nghiệp vụ Y, Nghiệp vụ Dược, Thanh tra Sở Y tế, Giám đốc các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định, các nhà thầu trúng thầu và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký ./.

*Nơi nhận*

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Cục QLD, Bộ Y tế (báo cáo);
- Sở Tài chính;
- Sở KH&ĐT;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- BHXH tỉnh;
- Lãnh đạo Sở Y tế;
- Trang TTĐT Sở Y tế;
- Lưu: VT.

**GIÁM ĐỐC**



**Lê Quang Hùng**

**BẢNG DANH SÁCH NHÀ THẦU TRƯNG THẦU**

Gói thầu số 2: Thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị

Thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương  
cho các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định từ Quý 2 năm 2020 đến hết Quý 1 năm 2022

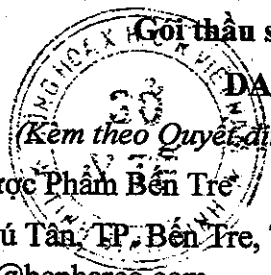
(Kèm theo Quyết định số: **183/QĐ-SYT** ngày **13/02/2020** của Giám đốc Sở Y tế Bình Định)

TT	Tên nhà thầu trưng thầu	Địa chỉ	Số lượng và đơn giá các mặt hàng trưng thầu	Tổng giá trị trúng thầu	
				Bảng số (đồng)	Bảng chữ
1.	Công ty cổ phần Dược phẩm Bên Tre	Số 6A3, Quốc Lộ 60, phường Phủ Tân, Tp. Bên Tre, tỉnh Bên Tre	Gồm 04 mặt hàng (Phụ lục 1 kèm theo)	820.890.180	Tám trăm hai mươi triệu, tám trăm chín mươi ngàn, một trăm tám mươi đồng.
2.	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 498 Nguyễn Thái Học, phường Quang Trung, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.	Gồm 03 mặt hàng (Phụ lục 2 kèm theo)	1.840.735.000	Một tỷ, tám trăm bốn mươi triệu, bảy trăm ba mươi lăm ngàn đồng.
3.	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	356A Giải Phóng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội	Gồm 04 mặt hàng (Phụ lục 3 kèm theo)	830.116.350	Tám trăm ba mươi triệu, một trăm mười sáu ngàn, ba trăm năm mươi đồng.
4.	Công ty cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng	Số 02 Phan Đình Phùng, phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	Gồm 72 mặt hàng (Phụ lục 4 kèm theo)	40.937.296.983	Bốn mươi tỷ, chín trăm ba mươi bảy triệu, hai trăm chín mươi sáu ngàn, chín trăm tám mươi ba đồng.





**Phụ lục 1**



**Gọi thầu số 2: Thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị**

**DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU**

*(Kèm theo Quyết định số 183/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)*

**Tên nhà thầu:** Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre

**Địa chỉ:** Số 6A3, Quốc Lộ 60, P. Phú Tân, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre. **Điện thoại:** (028) 3622 0205 (215) or 0985 045 000.

**Fax:** 0283 961 0613. **Email:** tothau@bepharco.com

**Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu:** WHO-GMP, GSP, GDP

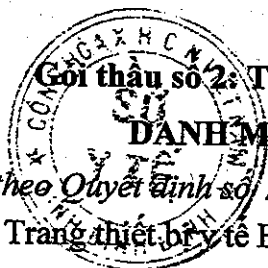
TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (**) (VND)	Thành tiền (VND)
1	BD161	Arduan	Pipecuronium Bromid	4mg	Hộp 25 lọ thuốc + 25 lọ dung môi 2ml	Bột pha tiêm + dung môi. Lọ 2ml	Tiêm	VN-19653-16	Gedeon Richter Plc.- Hungary	Lọ	1.690	34.230	57.848.700
2	BD206	Cavinton Forte	Vinpocetin	10mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	Uống	VN-17951-14 (gia hạn đến 03/01/2020)	Gedeon Richter Plc.- Hungary	Viên	107.000	3.570	381.990.000
3	BD207	Cavinton	Vinpocetin	10mg/ 2ml	Hộp 10 ống x 2ml	Dung dịch tiêm. Ống 2ml	Tiêm	VN-9211-09 (gia hạn đến 21/11/2020)	Gedeon Richter Plc.- Hungary	Ống	13.020	17.724	230.766.480
4	BD208	Cavinton 5mg	Vinpocetin	5mg	Hộp 2 vỉ x 25 viên	Viên	Uống	VN-20508-17	Gedeon Richter Plc.- Hungary	Viên	64.500	2.330	150.285.000
<b>Danh mục gồm 04 mặt hàng.</b>											<b>Giá trị:</b>	<b>820.890.180</b>	

**\* Ghi chú:**

1. (\*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

2. (\*\*): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Phụ lục 2



Gọi thầu số 2: Thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị

**DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU**

(Kèm theo Quyết định số 183/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)

Địa chỉ: Số 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Điện thoại: 02563629545.

Fax: 02563846846. Email: info@bidiphar.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: WHO-GMP, GSP, GDP.


TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (**) (VND)	Thành tiền (VND)
1	BD72	Fosmicin for I.V.Use 1g	Fosfomycin natri	1g	Hộp 10 lọ	Bột pha tiêm	Tiêm, tiêm truyền	VN-13784-11 (gia hạn đến 30/10/2019)	Meiji Seika Pharma Co., Ltd. -Japan	Lọ	1.500	101.000	151.500.000
2	BD136	Claforan	Natri Cefotaxim	1000mg	Hộp 1 Lọ + 1 ống nước cất 4ml	Bột pha tiêm.	Tiêm	GC-244-16	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha tại Bình Dương (SX Bột pha tiêm tại: Zentiva saglik Urunleri Sanayi ve Ticaret A.S-Turkey) - Việt Nam	Lọ	22.300	69.000	1.538.700.000
3	BD191	Coltramyl 4mg	Thiocolchicosid	4mg	Hộp 1 vỉ x 12 viên nén	Viên nén	Uống	VD-22638-15	Công ty Roussel, Việt Nam	Viên	37.400	4.025	150.535.000
Danh mục gồm 03 mặt hàng.											Giá trị:	1.840.735.000	

**\* Ghi chú:**

1). (\*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

2). (\*\*): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Phụ lục 3


**Gói thầu số 2: Thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị**  
**DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU**  
 (Kèm theo Quyết định số 183 /QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1

Địa chỉ: Số 87 Phố Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội Điện thoại: 028.38669590 Fax: 028.38685713

Email: tothaucplhcm@gmail.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GSP, GDP

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (**) (VND)	Thành tiền (VND)
1	BD97	Aminoplasma B.Braun 10% E 250 ml	Isoleucine; Leucine; lysine HCl; Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine glutamate; Histidine HCl monohydrate; Alanine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Glycine; Proline; Serine; Magnesi acetate tetrahydrat	10%/ 250ml	H/10 Dung dịch tiêm truyền. Chai/ lọ 250ml Tiêm truyền	VN-18160-14 (Gia hạn đến 19/09/2020)	B.Braun Melsungen AG, Germany	Chai	1.570	101.955	160.069.350
2	BD118	Lipofundin Mct/Lct 10% 250ml	Medium-chain Triglycerides + Soya-bean Oil	10% (5g + 5g)/100ml	H/10 Nhũ dịch tiêm truyền. Chai/ lọ 250ml Tiêm truyền	VN-16130-13 (Gia hạn đến 31/01/2020)	B.Braun Melsungen AG, Germany	Chai	2.000	142.800	285.600.000
3	BD119	Lipofundin MCT/LCT 20% 100ML	Medium-chain Triglycerides + Soya-bean Oil	20% (10g + 10g)/100ml	H/10 Nhũ dịch tiêm truyền. Chai / lọ 100ml Tiêm truyền	VN-16131-13 (Gia hạn đến 31/01/2020)	B.Braun Melsungen AG, Germany	Chai	1.090	142.800	155.652.000
4	BD120	Lipidem 20% 250ML	Medium-chain triglycerides + Soya-bean Oil + Omega-3-acid triglycerid	20%	H/10 Nhũ tương truyền tĩnh mạch. Chai/ túi 250ml Tiêm truyền	VN-20656-17	B.Braun Melsungen AG, Germany	Chai	1.000	228.795	228.795.000
Danh mục gồm 04 mặt hàng.										Giá trị:	830.116.350

**\* Ghi chú:**

1). (\*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

2). (\*\*): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

*[Handwritten Signature]*

Phụ lục 4

Gói thầu số 2: Thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị

**DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU**

(Kèm theo Quyết định số 183/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: Công ty Cổ phần Dược - TBYT Đà Nẵng

Địa chỉ: Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng. Điện thoại: 02363849643 Fax: 02363849643

Email: hoangthanhbinh1974@gmail.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GSP, GDP

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (**) (VND)	Thành tiền (VND)
1	BD3	Xatral XL 10mg	Alfuzosin	10mg	Hộp 1 vỉ x 30 viên Viên phóng thích chậm Uống	VN-14355-11 (gia hạn đến 13/12/2019)	Sanofi Winthrop Industrie, Pháp	Viên	32.170	15.291	491.911.470
2	BD4	Actilyse	Alteplase	50mg	Hộp gồm 1 lọ bột đông khô + 1 lọ nước cất pha tiêm Bột đông khô pha tiêm, lọ chứa 50mg thuốc và 1 lọ dung môi chứa 50ml nước pha tiêm Tiêm	QLSP-948-16	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG, Đức	Lọ	500	10.323.588	5.161.794.000
3	BD5	Phosphalugel	Aluminium phosphat	12,38g	Hộp 26 gói x 20g Hỗn dịch uống. Gói 20g Uống	VN-16964-13 (gia hạn đến 22/10/2019)	Pharmatis, Pháp	Gói	398.347	3.751	1.494.199.597
4	BD6	Mucosolvan	Ambroxol	30mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên Viên Uống	VN-16588-13 (có CV gia hạn số 14680/QLD-ĐK ngày 30/07/2018)	Delpharm Reims, Pháp	Viên	41.720	2.500	104.300.000
5	BD7	Cordarone 150mg/3ml	Amiodaron	150mg/ 3ml	Hộp 6 ống x 3ml Dung dịch tiêm. Ống 3ml Tiêm	VN-20734-17	Sanofi Winthrop Industrie, Pháp	Ống	4.252	30.048	127.764.096
6	BD8	Cordarone	Amiodaron	200mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên Viên Uống	VN-16722-13 (có CV gia hạn số 16675/QLD-ĐK ngày 27/09/2019)	Sanofi Winthrop Industrie, Pháp	Viên	41.431	6.750	279.659.250

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (***) (VND)	Thành tiền (VND)
7	BD18	Tractocile (Đóng gói: Ferring International Center S.A., Switzerland)	Atosiban acetat	7,5mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml	Dung dịch tiêm truyền. Lọ 5ml	Tiêm truyền	VN-11875-11 (C6 CV gia hạn số 23354/QLD-ĐK ngày 21/12/2018)	Ferring GmbH, Đức	Lọ	96	2.164.858	207.826.368
8	BD23	Combigan	Brimonidin tartrat + Timolol maleat	(2mg + 5mg)/ml	Hộp 1 lọ 5ml	Dung dịch nhỏ mắt. Lọ 5ml	Nhỏ mắt	VN-20373-17	Allergan Pharmaceuticals Ireland, Ireland	Lọ	866	183.514	158.923.124
9	BD33	Stugeron	Cinnarizin	25mg	Hộp 25 vỉ x 10 viên nén	Viên	Uống	VN-14218-11 (có CV gia hạn số 24333/QLD-ĐK ngày 28/12/2018)	OLIC (Thailand) Ltd., Thái Lan	Viên	547.200	674	368.812.800
10	BD35	Klacid	Clarithromycin	125mg/5ml	Hộp 1 lọ 60 ml	Cốm pha hỗn dịch uống. Lọ 60ml	Uống	VN-16101-13 (C6 CV gia hạn số 5861/QLD-ĐK ngày 19/04/2019)	P.T. Abbott Indonesia, Indonesia	Lọ	600	103.140	61.884.000
11	BD36	Klacid MR	Clarithromycin	500mg	Hộp 1 vỉ x 5 viên	Viên nén giải phóng hoạt chất biến đổi/châm	Uống	VN-21161-18	Abbvie S.r.l, Ý	Viên	9.500	36.375	345.562.500
12	BD39	Duoplavin	Clopidogrel + acetylsalicylic	75mg +100mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên bao phim	Uống	VN-14356-11 (có CV gia hạn số 22836/QLD-ĐK ngày 15/12/2018)	Sanofi Winthrop Industrie, Pháp	Viên	55.290	20.828	1.151.580.120
13	BD40	Pradaxa	Dabigatran	110mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang cứng	viên nang	Uống	VN-16443-13 (có CV gia hạn số 5306/QLD-ĐK ngày 10/04/2019)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG., Đức	Viên	1.700	30.388	51.659.600
14	BD44	Tanakan	Dịch chiết ginkgo biloba	40mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên bao phim	Uống	VN-16289-13 (có CV gia hạn số 1755/QLD-ĐK ngày 15/02/2019)	Beaufour Ipsen Industrie, Pháp	Viên	30.600	4.031	123.348.600
15	BD49	Motilium-M	Domperidon	10mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	Viên	Uống	VN-14215-11 (có CV gia hạn số 24333/QLD-ĐK ngày 28/12/2018)	OLIC (Thailand) Ltd., Thái Lan	Viên	178.650	1.813	323.892.450

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (***) (VND)	Thành tiền (VND)
16	BD51	No-Spa 40mg/2ml	Drotaverin hydroclorid	40mg/2ml	Hộp 25 ống 2ml	Dung dịch tiêm. Ống 2ml	Tiêm	VN-14353-11 (có CV gia hạn số 15493/QLD-ĐK ngày 06/08/2018)	Chinoi Pharmaceutical & Chemical Works Private Co.,Ltd., Hungary	Ống	23.470	5.306	124.531.820
17	BD52	No-Spa forte	Drotaverin hydroclorid	80mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Uống	VN-18876-15	Chinoi Pharmaceutical & Chemical Works Private Co.,Ltd., Hungary	Viên	115.000	1.158	133.170.000
18	BD54	Jardiance	Empagliflozin	10mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên bao phim	Uống	VN2-605-17 (có CV gia hạn số 5306/QLD-ĐK ngày 10/04/2019)	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co.KG., Đức	Viên	7.200	23.072	166.118.400
19	BD56	Lovenox	Enoxaparin	40mg (4000 anti-Xa IU/0,4ml)	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,4ml	Dung dịch thuốc tiêm. Bơm tiêm 0.4ml	Tiêm	QLSP-892-15	Sanofi Winthrop Industrie, Pháp	Bơm tiêm	21.540	85.381	1.839.106.740
20	BD57	Lovenox	Enoxaparin	60mg (6000 anti-Xa IU/0,6ml)	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,6ml	Dung dịch thuốc tiêm. Bơm tiêm 0.6ml	Tiêm	QLSP-893-15	Sanofi Winthrop Industrie, Pháp	Bơm tiêm	20.300	113.163	2.297.208.900
21	BD58	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000IU/0,5ml	Hộp 6 ống tiêm chứa sẵn thuốc kèm kim tiêm an toàn	Ống tiêm chứa sẵn thuốc. Ống 0.5ml	Tiêm	QLSP-971-16	Cilag AG, Thụy Sĩ	Ống	280	269.999	75.599.720
22	BD67	Lipanthyl Supra 160mg	Fenofibrat	160mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên bao phim	Uống	VN-15514-12 (gia hạn đến 10/9/2019)	Recipharm Fontaine, Pháp	Viên	26.000	10.058	261.508.000
23	BD68	Berodual	Fenoterol hydrobromide + Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate)	(0,05mg+0,02mg)/nhát xịt	Hộp 1 bình xịt 200 nhát xịt (10ml)	Dung dịch để khí dung qua bình định liều. Bình xịt 10ml 200 nhát xịt	Xịt mũi, họng	VN-17269-13 (gia hạn đến 10/4/2020)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG., Đức	Bình	2.830	132.323	374.474.090
24	BD69	Telfast HD	Fexofenadin HCl	180mg	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên nén bao phim	Uống	VD-28324-17	Công ty Cổ Phần Sanofi Việt Nam, Việt Nam	Viên	35.000	6.825	238.875.000

*Handwritten signature*

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (**) (VND)	Thành tiền (VND)
25	BD70	Flumetholon 0,1	Fluorometholon	1mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml	Hỗn dịch nhỏ mắt. Lọ 5ml	Nhỏ mắt	VN-18452-14 (gia hạn đến 19/9/2019)	Santen Pharmaceutical Co., Ltd- Nhà máy Shiga, Nhật	Lọ	18.500	30.072	556.332.000
26	BD71	Lavox 100mg	Fluvoxamin maleat	100mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên bao phim	Uống	VN-17804-14 (gia hạn đến 12/6/2020)	Mylan Laboratories SAS, Pháp	Viên	18.000	6.570	118.260.000
27	BD75	Amaryl	Glimepirid	2mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên nén	Uống	VD-28318-17	Công ty Cổ Phần Sanofi Việt Nam, Việt Nam	Viên	87.000	4.305	374.535.000
28	BD76	Amaryl	Glimepirid	4mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên nén	Uống	VD-28319-17	Công ty Cổ Phần Sanofi Việt Nam, Việt Nam	Viên	74.000	5.942	439.708.000
29	BD79	Buscopan	Hyoscin -N-butylbromid	10mg	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Viên bao đường	Uống	VN-20661-17	Delpharm Reims, Pháp	Viên	180.590	1.120	202.260.800
30	BD81	Tanatril 10mg	Imidapril	10mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Uống	VN-13230-11 (hiệu lực đến 20/10/2019)	P.T. Tanabe Indonesia, Indonesia	Viên	51.460	6.048	311.230.080
31	BD82	Tanatril 5mg	Imidapril	5mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Uống	VN-13231-11; (hiệu lực đến 20/10/2019)	P.T. Tanabe Indonesia, Indonesia	Viên	55.000	4.634	254.870.000
32	BD83	Remicade	Infliximab	100mg	Hộp 1 lọ x100mg	Bột pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền, Hộp 1 lọ x 100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	QLSP-970-16	Cilag AG (Cơ sở xuất xưởng: Janssen Biologics B.V.), Thụy Sĩ (xuất xưởng: Hà Lan)	Lọ	38	11.818.800	449.114.400
33	BD84	NovoMix 30 FlexPen	Insulin aspart Biphasic (rDNA)	100IU/ ml	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml	Hỗn dịch tiêm. 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (trung đương 3,5mg). Bút tiêm 3ml	Tiêm	QLSP-1034-17	Novo Nordisk Production S.A.S, Pháp	Bút tiêm	3.516	227.850	801.120.600

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (**) (VND)	Thành tiền (VND)
34	BD85	Levemir FlexPen	Insulin detemir	100IU/ ml	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml	Dung dịch tiêm. Bút tiêm nạp sẵn 3ml	Tiêm	QLSP-1033-17	Novo Nordisk Production S.A.S, Pháp	Bút tiêm	330	277.999	91.739.670
35	BD86	Lantus Solostar	Insulin glargin	100IU/ml	Hộp 5 bút tiêm x 3ml dung dịch tiêm, 5 hộp sản phẩm kèm 1 hộp kim(100 cây)	Dung dịch tiêm. Bút tiêm nạp sẵn 3ml	Tiêm	QLSP-857-15	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH, Đức	Bút tiêm	8.500	277.000	2.354.500.000
36	BD87	Apidra Solostar	Insulin glulisin	300 IU	Hộp 5 bút tiêm x 3ml dung dịch tiêm, 5 hộp sản phẩm kèm 1 hộp kim(100 cây)	Dung dịch tiêm. Bút tiêm nạp sẵn 3ml	Tiêm	QLSP-915-16	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH, Đức	Bút tiêm	3.960	200.000	792.000.000
37	BD88	Humalog Kwikpen	Insulin lispro	100IU/ml x 3ml	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml + 3 Needle (3 kim kèm theo)	Dung dịch tiêm. Bút tiêm đóng sẵn thuốc x3ml,	Tiêm	QLSP-1086-18	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company; sản xuất ống thuốc: Lilly France, Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Mỹ; sản xuất ống thuốc: Pháp	Bút tiêm	225	227.000	51.075.000
38	BD89	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	100IU/ml x 3ml	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml + 3 Needle (3 kim kèm theo)	Hỗn dịch tiêm. Bút tiêm 3ml.	Tiêm	QLSP-1088-18	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company; sản xuất ống thuốc: Lilly France, Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Mỹ; sản xuất ống thuốc: Pháp	Bút tiêm	225	227.000	51.075.000
39	BD94	Aprovel	Irbesartan	150mg	Hộp 2 vi x 14 viên	Viên bao phim	Uống	VN-16719-13 (Gia hạn đến 27/9/2020)	Sanofi Winthrop Industrie, Pháp	Viên	34.400	9.561	328.898.400
40	BD95	CoAprovel	Irbesartan + Hydrochlorothiazid	150mg + 12,5mg	Hộp 2 vi x 14 viên	Viên bao phim	Uống	VN-16721-13;(Gia hạn đến 27/9/2020)	Sanofi Winthrop Industrie, Pháp	Viên	35.350	9.561	337.981.350
41	BD98	Elthon 50mg	Itoprid hydroclorid	50mg	Hộp 2 vi x 10 viên	Viên bao phim	Uống	VN-18978-15	Mylan EPD G.K., Nhật	Viên	23.700	4.796	113.665.200
42	BD99	Nizoral cool cream	Ketoconazol	20mg/g	Túyp 5g kem	Kem bôi ngoài da. Túyp 5g	Bôi ngoài da	VN-14216-11 (Gia hạn đến 28/12/2019)	OLIC (Thailand) Ltd., Thái Lan	Túyp	2.230	21.000	46.830.000
43	BD104	Tavanic	Levofloxacin	500mg	Hộp 1 vi x 5 viên	Viên bao phim	Uống	VN-19455-15	Sanofi Winthrop Industrie, Pháp	Viên	36.000	36.550	1.315.800.000

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (**) (VND)	Thành tiền (VND)
44	BD105	Cravit	Levofloxacin	5mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml	Dung dịch nhỏ mắt. Lọ 5ml	Nhỏ mắt	VN-19340-15	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto, Nhật	Lọ	19.920	88.515	1.763.218.800
45	BD107	Trajenta Duo	Linagliptin + Metformin HCl	2,5 mg + 850mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên nén bao phim	Uống	VN2-498-16 (Gia hạn đến 10/04/2020)	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co. KG., Đức	Viên	15.200	9.686	147.227.200
46	BD111	Morihepamin	L-Isoleucine, L- Leucine, L-Lysine acetate, L-Methionine, L-Phenylalanine, L- Threonine, L- Tryptophan, L-Valine, L-Alanine, L- Arginine, L-Aspartic acid, L-Histidine, L- Serine, L-Proline, L- Tyrosine, Glycine	7,58%/ 200ml	Túi 200ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch. Túi 200ml	Tiêm truyền	VN-17215-13 (Gia hạn đến 27/12/2019)	Ay Pharmaceuticals Co., Ltd, Nhật	Túi	2.880	116.632	335.900.160
47	BD112	Morihepamin	L-Isoleucine, L- Leucine, L-Lysine acetate, L-Methionine, L-Phenylalanine, L- Threonine, L- Tryptophan, L-Valine, L-Alanine, L- Arginine, L-Aspartic acid, L-Histidine, L- Serine, L-Proline, L- Tyrosine, Glycine	7,58%/ 500ml	Túi 500ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch. Túi 500ml	Tiêm truyền	VN-17215-13 (Gia hạn đến 27/12/2019)	Ay Pharmaceuticals Co., Ltd, Nhật	Túi	2.000	186.736	373.472.000
48	BD114	Cozaar 50mg	Losartan kali	50 mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên bao phim	Uống	VN-20570-17	Merck Sharp & Dohme Ltd., Anh	Viên	20.200	8.370	169.074.000
49	BD116	Fugacar (tablet)	Mebendazol	500mg	Hộp 1 vỉ x 1 viên nén	Viên	Uống	VN-16500-13 (Gia hạn đến 25/04/2020)	OLIC (Thailand) Ltd., Thái Lan	Viên	2.150	16.399	35.257.850
50	BD117	Duspatalin retard	Mebeverin hydroclorid	200 mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên nang giải phóng kéo dài	Uống	VN-12831-11 (Gia hạn đến 22/12/2019)	Mylan Laboratories SAS, Pháp	Viên	26.970	5.870	158.313.900

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (**) (VND)	Thành tiền (VND)	
51	BD121	Mobic	Meloxicam	15mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Uống	VN-16140-13 (Gia hạn đến 02/04/2020)	Boehringer Ingelheim Ellas A.E, Hy Lạp	Viên	6.758	16.189	109.405.262	
52	BD122	Mobic	Meloxicam	15mg/1,5ml	Hộp 5 ống 1,5ml	Dung dịch tiêm.	Ống 1,5ml	Tiêm	VN-16959-13 (Gia hạn đến 19/10/2020)	Boehringer Ingelheim Espana S.A, Tây Ban Nha	Ống	32.300	22.761	735.180.300
53	BD123	Mobic	Meloxicam	7,5mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Uống	VN-16141-13 (Gia hạn đến 02/04/2020)	Boehringer Ingelheim Ellas A.E, Hy Lạp	Viên	50.380	9.122	459.566.360	
54	BD138	Vismed	Natri hyaluronat	0,18%/0,3ml	Hộp 20 ống đơn liều 0,3ml	Dung dịch nhỏ mắt.	Ống 0,3ml	Nhỏ mắt	VN-15419-12 (hiệu lực đến 17/10/2019)	Holopack Verpackungstechnik GmbH, Đức	Ống	49.230	10.199	502.096.770
55	BD139	Sanlein 0,1	Natri hyaluronat	1mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml	Dung dịch nhỏ mắt.	Lọ 5ml	Nhỏ mắt	VN-17157-13 (Gia hạn đến 02/04/2020)	Santen Pharmaceutical Co. Ltd., Nhật	Lọ	23.800	62.158	1.479.360.400
56	BD141	Depakine Chrono	Natri valproat + Acid valproic	333mg + 145mg	Hộp 1 lọ 30 viên	Viên bao phim phóng thích kéo dài	Uống	VN-16477-13 (Gia hạn đến 02/04/2020)	Sanofi Winthrop Industrie, Pháp	Viên	60.300	6.972	420.411.600	
57	BD145	Oflovid Ophthalmic Ointment	Ofloxacin	0,3%	Hộp 1 tuýp 3,5g	Thuốc mỡ tra mắt.	Tuýp 3,5g	Tra mắt	VN-18723-15	Santen Pharmaceutical Co. Ltd., Nhật	Tuýp	7.220	74.530	538.106.600
58	BD146	Oflovid	Ofloxacin	3mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml	Dung dịch nhỏ mắt.	Lọ 5ml	Nhỏ mắt	VN-19341-15	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto, Nhật	Lọ	12.540	55.872	700.634.880
59	BD148	Eloxatin	Oxaliplatin	50mg/10ml	Hộp 1 lọ 10ml	Dung dịch tiêm.	Lọ 10ml	Tiêm	VN-19903-16	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH, Đức	Lọ	48	4.672.080	224.259.840
60	BD154	Pantoloc LV	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole natri sesquihydrate)	40mg	Hộp 1 lọ bột đông khô pha tiêm	Bột đông khô pha tiêm + dung môi	Tiêm	VN-18467-14 (hiệu lực đến 19/9/2019)	Takeda GmbH, Đức	Lọ/ ống	2.000	146.000	292.000.000	
61	BD155	Perfalgan	Paracetamol	10mg/ml	Gói 12 lọ x 100ml	Dung dịch tiêm truyền.	Chai/ Lọ 100ml	Tiêm truyền	VN-19071-15	Bristol-Myers Squibb S.r.l, Ý	Lọ	14.400	47.730	687.312.000

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (**) (VND)	Thành tiền (VND)
62	BD156	Ultracet	Paracetamol + Tramadol	325mg + 37,5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên bao phim Uống	VN-16803-13 (có CV gia hạn số 12524/QLD-ĐK ngày 23/07/2019)	Janssen Korea Ltd., Hàn Quốc	Viên	10.400	7.999	83.189.600
63	BD162	Sifrol	Pramipexol	0,18mg (tương đương Pramipexole dihydrochloride monohydrate 0,25mg)	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên Uống	VN-20132-16	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG., Đức	Viên	5.200	9.737	50.632.400
64	BD163	Pariet Tablets. 10mg	Rabeprazol	10mg	Hộp 1 vỉ x 14 viên Viên bao tan ở ruột Uống	VN-15330-12 (gia hạn hiệu lực đến 30/6/2019)	Bushu Pharmaceuticals Ltd. Misato Factory, Nhật	Viên	4.750	18.495	87.851.250
65	BD172	Combivent	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol Sulfate) + Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate)	(2,5 mg + 0,5mg)/ 2,5ml	Hộp 10 lọ x 2,5ml Dung dịch khí dung. Ông/lọ 2,5ml Hít	VN-19797-16	Laboratoire Unither, Pháp	Lọ	245.660	16.074	3.948.738.840
66	BD182	Vesicare 5mg	Solifenacin	5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên viên nén bao phim uống	VN-16193-13 (Có CV gia hạn số 4712/QLD-ĐK ngày 02/04/2019)	Astellas Pharma Europe B.V., Hà Lan	Viên	4.800	25.725	123.480.000
67	BD187	Harnal Ocas 0,4mg	Tamsulosin hydroclorid	0,4mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim phóng thích chậm Uống	VN-19849-16	Astellas Pharma Europe B.V., Hà Lan	Viên	4.800	14.700	70.560.000
68	BD188	Twynsta	Telmisartan + Amlodipin	40mg + 5mg	Hộp 14 vỉ x 7 viên Viên Uống	VN-16589-13 (gia hạn đến 16/07/2020)	M/s Cipla Ltd (đóng gói và xuất xưởng: Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG., Đức), Ấn Độ	Viên	54.000	12.482	674.028.000

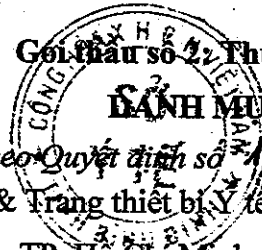
TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (**) (VND)	Thành tiền (VND)
69	BD189	Twynsta	Telmisartan + Amlodipin	80mg + 5mg	Hộp 14 vỉ x 7 viên Viên Uống	VN-16590-13 (gia hạn đến 16/07/2020)	M/s Cipla Ltd (đóng gói và xuất xưởng: Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG., Đức), Ấn Độ	Viên	50.588	13.122	663.815.736
70	BD193	Spiriva Respimat	Tiotropium	0,0025mg/ nhát xịt	Hộp chứa 1 ống thuốc 4ml tương đương 60 nhát xịt + 01 bình xịt định liều Dung dịch khí dung. Hộp chứa 1 dụng cụ khí dung và 1 ống thuốc 4ml chứa 60 nhát xịt	VN-16963-13 (gia hạn đến 10/09/2020)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG., Đức	Hộp	70	1.016.387	71.147.090
71	BD194	Tobrex	Tobramycin	0,003	Hộp 1 lọ đếm giọt Droptainer 5 ml Dung dịch nhỏ mắt. Lọ 5ml	VN-19385-15	s.a. Alcon-Couvreur N.V, Bỉ	Lọ	6.100	40.000	244.000.000
72	BD195	Tobradex	Tobramycin + Dexamethason	(3mg + 1mg)/ml hoặc 0,3%+0,1%	Hộp 1 lọ 5ml Hỗn dịch nhỏ mắt. Lọ 5ml	VN-20587-17	s.a. Alcon-Couvreur N.V, Bỉ	Lọ	18.500	45.100	834.350.000
Danh mục gồm 72 mặt hàng.										Giá trị:	40.937.296.983

**\* Ghi chú:**

1). (\*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

2). (\*\*): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Phụ lục 5



Gọi thầu số 2/Thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị

**DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU**

(Kèm theo Quyết định số 183/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: Công ty TNHH Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức

Địa chỉ: 12 Nguyễn Hiền, Phường 4, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh ; Điện thoại: 02839 293 777 ; Fax: 028.3929.5777 ; Email: tender@hoangduc.net

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GSP; GDP

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (**) (VND)	Thành tiền (VND)
1	BD90	Xenetix 300	Iodin (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	30g/ 100ml	Hộp 25 lọ x 50ml	Dung dịch tiêm. Lọ 50ml	Tiêm	VN-16786-13 (gia hạn đến 23/01/2020)	Guerbet - Pháp	Lọ	12.032	275.000	3.308.800.000
2	BD159	Curosurf	Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn (poractant alfa)	120mg/ 1,5ml	Hộp 1 lọ x 1,5ml	Dịch treo vô khuẩn để bơm vào nội khí quản Lọ 1,5ml	Bơm vào nội khí quản	VN-18909-15	Chiesi Farmaceutici S.p.A - Ý	Lọ	26	13.990.000	363.740.000
Danh mục gồm 02 mặt hàng.											Giá trị:	3.672.540.000	

**\* Ghi chú:**

- (\*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (\*\*): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Phụ lục 6

**Gọi thầu số 2: Thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị**  
**DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU**  
(Kèm theo Quyết định số 183/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH DƯỢC KIM ĐỎ

Địa chỉ: 31/3-31/5 Phạm Phú Thứ, Phường 11, Quận Liên Bình, TP. Hồ Chí Minh. Điện thoại: 028. 39718448. Fax: 028. 39716224.

Email: dpkimdo@gmail.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GDP

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (**) (VND)	Thành tiền (VND)
1	BD199	Vastarel 20mg	Trimetazidin	20mg	Hộp 1 lọ x 60 viên Viên bao phim Uống	VN-16510-13 (Giá hạn đến 29/03/2020)	Les Laboratoires Servier Industrie - Pháp	Viên	110.000	2.190	240.900.000
Danh mục gồm 01 mặt hàng.										Giá trị	240.900.000

**\* Ghi chú:**

- (\*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (\*\*): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Phụ lục 7

Có hiệu lực từ ngày 20/02/2020. Thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị

**DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU**

(Kèm theo Quyết định số 183/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: Công ty cổ phần Dược Liệu Trung Ương 2  
Địa chỉ: 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.  
Fax: 028. 39102652 - 028. 38323012.

Điện thoại: 1800.5555.58 – 028. 39102650 - 028. 38323009.  
Email: nthaithanh@ezrx.com.vn

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GSP, GDP

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (**) (VND)	Thành tiền (VND)
1	BD1	Glucobay Tab 50mg 100's	Acarbose	50mg	Hộp 10 vi x 10 viên Viên Uống	VN-20231-17	Bayer Pharma AG; Đức	Viên	13.700	2.760	37.812.000
2	BD2	Zentel tab 200mg 2's	Albendazol	200mg	Hộp 1 vi x 02 viên Viên bao phim Uống	GC-0182-12 (gia hạn đến 19/04/2020)	Công ty cổ phần Dược phẩm OPV; Việt Nam	Viên	47.594	5.600	266.526.400
3	BD9	Amlor Cap 5mg 30's	Amlodipin	5mg	3 vi x 10 viên/ hộp Viên Uống	VN-20049-16	Fareva Amboise; Pháp	Viên	26.510	8.125	215.393.750
4	BD10	Exforge Tab 10mg/160mg 2x14's	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat) + Valsartan	10mg + 160mg	Hộp 2 vi x 14 viên Viên bao phim Uống	VN-16342-13 (gia hạn đến 19/4/2020)	Novartis Farmaceutica S.A; Tây Ban Nha	Viên	9.000	18.107	162.963.000
5	BD11	Exforge HCT Tab 10mg/160mg/12.5mg 4x7's	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat)+Valsartan+ Hydrochlorothiazid	10mg + 160mg + 12,5mg	Hộp 4 vi x 7 viên Viên bao phim Uống	VN-19287-15	Novartis Farmaceutica S.A; Tây Ban Nha	Viên	10.040	18.107	181.794.280
6	BD12	Exforge HCT Tab 5mg/160mg/12.5mg 4x7's	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat)+Valsartan+ Hydrochlorothiazid	5mg + 160mg+ 12,5mg	Hộp 4 vi x 7 viên Viên bao phim Uống	VN-19289-15	Novartis Farmaceutica S.A; Tây Ban Nha	Viên	26.100	18.107	472.592.700
7	BD13	Exforge tab 5mg/ 80mg 2x14's	Amlodipin besylat+ Valsartan	5mg+ 80mg	Hộp 2 vi x 14 viên Viên bao phim Uống	VN-16344-13(gia hạn đến 12/4/2020)	Novartis Farmaceutica S.A; Tây Ban Nha	Viên	29.760	9.987	297.213.120
8	BD14	Augmentin 625mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat). Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat)	500mg +125mg	Hộp 2 vi x 7 viên Viên bao phim Uống	VN-20169-16	SmithKline Beecham Limited; Anh	Viên	75.000	11.936	895.200.000

*Handwritten signature and initials*

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (**) (VND)	Thành tiền (VND)
9	BD15	Unasyn	Ampicilin natri + Sulbactam natri	1000mg + 500mg	1 lọ/ hộp	Bột pha tiêm	Tiêm	VN-20843-17	Haupt Pharma Latina S.r.l, Ý	Lọ	9.000	66.000	594.000.000
10	BD16	Lipitor Tab 40mg 3x10's	Atorvastatin Calcium	40mg	Hộp 3 vỉ * 10 viên	Viên bao phim	Uống	VN-17769-14 (gia hạn đến 31/05/2020)	Pfizer Pharmaceuticals LLC ; Packed by Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	9.500	22.778	216.391.000
11	BD17	Lipitor Tab 20mg 3x10's	Atorvastatin Calcium	20mg	Hộp 3 vỉ * 10 viên	Viên bao phim	Uống	VN-17767-14 (gia hạn đến 31/05/2020)	Pfizer Pharmaceuticals LLC ; Packed by Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	9.500	15.941	151.439.500
12	BD19	Bambec	Bambuterol hydrochlorid	10mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Uống	VN-16125-13 (gia hạn đến 19/4/2020)	AstraZeneca Pharmaceutical Co., Ltd; Trung Quốc	Viên	68.300	5.639	385.143.700
13	BD20	Casodex Tab 50mg 28's	Bicalutamid	50mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên bao phim	Uống	VN-18149-14 (gia hạn đến 19/9/2020)	Corden Pharma GmbH; đóng gói tại AstraZeneca UK Limited; CSSX: Đức, đóng gói: Anh	Viên	1.000	114.128	114.128.000
14	BD21	Concor Cor Tab 2.5mg	Bisoprolol fumarat	2,5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên bao phim	Uống	VN-18023-14 (gia hạn đến 12/6/2020)	Merck KGaA; đóng gói bởi Merck KGaA & Co., Werk Spittal; CSSX: Đức, đóng gói: Áo	Viên	218.940	3.147	689.004.180
15	BD22	Concor Tab 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên bao phim	Uống	VN-17521-13 (gia hạn đến 27/12/2019)	CSSX: Merck KGaA; CSDG: Merck KGaA & Co., Werk Spittal; CSSX: Đức, đóng gói: Áo	Viên	118.000	4.290	506.220.000
16	BD24	AZOPT 1% 5ML 1'S	Brinzolamid	1%; 5ml	Hộp 1 lọ 5ml	Hỗn dịch nhỏ mắt. Lọ 5ml	Nhỏ mắt	VN-21090-18	Alcon Research, Ltd.; Mỹ	Lọ	1.116	116.700	130.237.200

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (**) (VND)	Thành tiền (VND)
17	BD25	Pulmicort respules 500mcg/ 2ml 20's	Budesonid	500 mcg/2 ml (tương đương với 250 mcg/ml)	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml	Hỗn dịch khí dung dùng để hít. Ống đơn liều 2ml	Hít	VN-19559-16	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Ống/Lo	26.300	13.834	363.834.200
18	BD26	Symbicort Tur Oth 60 Dose 160/4.5	Budesonid + formoterol fumarat dihydrat	160 mcg + 4,5 mcg	Hộp 1 ống hít 60 liều	Bột dùng để hít. Ống hít chứa 60 liều.	Hít	VN-20379-17	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Ống/Lo	4.860	286.440	1.392.098.400
19	BD27	Tegretol CR 200	Carbamazepin	200mg	Hộp 5 vi x 10 viên	Viên bao phim giải phóng có kiểm soát	Uống	VN-18777-15	Novartis Farma S.p.A; Ý	Viên	46.150	3.662	169.001.300
20	BD28	Tegretol 200	Carbamazepin	200mg	Hộp 5 vi x 10 viên	Viên nén	Uống	VN-18397-14	Novartis Farma S.p.A; Ý	Viên	5.000	3.661	18.305.000
21	BD29	Cancidas i.v .inf 50mg 1's	Caspofungin	50mg	Hộp 1 lọ	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	VN-20811-17	Laboratoires Merck Sharp & Dohme Chibret; Pháp	Lọ	100	6.531.000	653.100.000
22	BD30	Cancidas i.v .inf 70mg 1's	Caspofungin	70mg	Hộp 1 lọ	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	VN-20568-17	Laboratoires Merck Sharp & Dohme - Chibret; Pháp	Lọ	10	8.288.700	82.887.000
23	BD31	Celebrex Cap 200mg	Celecoxib	200mg	3 vỉ * 10 viên	Viên nang	Uống	VN-20332-17	Pfizer pharmaceuticals LLC ; Packed by R-Pharm Germany GmbH; CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	8.600	11.913	102.451.800
24	BD37	Dalacin C Inj 300mg 2 ml	Clindamycin	300mg/2ml	1 ống/ hộp	Dung dịch tiêm. Ống 2ml	Tiêm	VN-19718-16	Pfizer Manufacturing Belgium NV; Bỉ	Ống	2.850	49.140	140.049.000
25	BD38	Dalacin C	Clindamycin	300mg	2 vỉ x 8 viên	Viên nang	Uống	VN-18404-14 ; (19/9/2019)	Fareva Amboise; Pháp	Viên	7.200	11.273	81.165.600
26	BD41	Forxiga Tab 10mg 2x14's	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	10mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên bao phim	Uống	VN3-37-18	AstraZeneca Pharmaceuticals LP; đóng gói AstraZeneca UK Limited; CSSX: Mỹ, đóng gói: Anh	Viên	7.900	19.000	150.100.000

*Usher*

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (**) (VND)	Thành tiền (VND)
27	BD42	Exjade 125	Deferasirox	125mg	Hộp 4 vi x 7 viên	Viên nén phân tán	Uống	VN-17124-13 (gia hạn đến 01/10/2019)	Novartis Pharma Stein AG; Thụy Sĩ	Viên	4.800	96.297	462.225.600
28	BD43	Exjade 250	Deferasirox	250mg	Hộp 4 vi x 7 viên	Viên nén phân tán	Uống	VN-17125-13 (gia hạn đến 01/10/2019)	Novartis Pharma Stein AG; Thụy Sĩ	Viên	4.800	192.595	924.456.000
29	BD45	Voltaren Suppo 100mg 1x5's	Diclofenac natri	100mg	Hộp 1 vi x 5 viên	Viên đạn	Đặt hậu môn	VN-16847-13 (gia hạn đến 02/10/2020)	Delpharm Humingue S.A.S; Pháp	Viên	40.200	15.602	627.200.400
30	BD46	Voltaren 50	Diclofenac natri	50mg	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên nén không tan trong dạ dày	Uống	VN-13293-11 (gia hạn đến 22/10/2019)	Novartis Saglik Gida Ve Tarim Urunleri San. Ve Tic.A.S; Thổ Nhĩ Kỳ	Viên	27.000	3.477	93.879.000
31	BD47	Voltaren Tab 75mg	Diclofenac natri	75mg	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên phóng thích chậm	Uống	VN-11972-11 (gia hạn đến 09/11/2019)	Novartis Farma S.p.A; Ý	Viên	22.400	6.185	138.544.000
32	BD48	Voltaren 75mg/3ml	Diclofenac natri	75mg/ 3ml	Hộp 1 vi x 5 ống 3ml	Dung dịch tiêm. Ống 3ml	Tiêm	VN-20041-16	Lek Pharmaceuticals d.d.; Slovenia	Ống	118.368	18.066	2.138.436.288
33	BD59	Invanz	Ertapenem	1g	Hộp 1 lọ 15ml hoặc 20ml chứa 1g bột	Bột pha tiêm truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp	Tiêm	VN-20315-17	Laboratoires Merck Sharp & Dohme - Chibret; Pháp	Lọ/ ống	1.390	552.421	767.865.190
34	BD60	Nexium Sac 10mg 28's	Esomeprazol magnesi trihydrat	11,1 mg (tương đương esomeprazol 10 mg)	Hộp 28 gói	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	VN-17834-14 (gia hạn đến 28/06/2020)	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Gói	20.000	22.456	449.120.000
35	BD61	Nexium Mups tab 40mg 2x7's	Esomeprazol magnesi trihydrat	44,5 mg (tương đương esomeprazol 40 mg)	Hộp 2 vi x 7 viên	Viên kháng dịch dạ dày	Uống	VN-19782-16	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Viên	32.250	22.456	724.206.000
36	BD62	Nexium Inj 40mg 1's	Esomeprazol natri	42,5 mg (tương đương esomeprazol 40 mg)	Hộp 1 lọ bột pha tiêm 5ml	Bột pha dung dịch tiêm / truyền tĩnh mạch. Lọ 5ml	Tiêm	VN-15719-12 (gia hạn đến 18/01/2020)	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Lọ	6.220	153.560	955.143.200

*Handwritten signature*

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (**) (VND)	Thành tiền (VND)
37	BD63	Arcoxia 60mg	Etoricoxib	60mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén bao phim Viên nén bao phim Uống	VN-20809-17	Frosst Iberica S.A.; Đóng gói và xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme Ltd., Địa chỉ: Shotton Lane, Cramlington, Northumberland, NE23 3JU, United Kingdom (Anh); CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Anh	Viên	10.000	14.222	142.220.000
38	BD64	Afinitor Tab 10mg 3x10's	Everolimus	10mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên Uống	VN-20042-16	Novartis Pharma Stein AG; Thụy Sĩ	Viên	190	1.220.114	231.821.660
39	BD65	Afinitor Tab 5mg 3x10's	Everolimus	5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên Uống	VN-20043-16	Novartis Pharma Stein AG; Thụy Sĩ	Viên	190	610.057	115.910.830
40	BD66	Aromasin	Exemestan	25mg	2 vỉ * 15 viên Viên bao đường Uống	VN-20052-16	Pfizer Italia S.r.l; Ý	Viên	9.500	82.440	783.180.000
41	BD73	Faslodex Inj. 50mg/ml 5ml 2's	Fulvestrant	250mg/5ml	Hộp 2 bơm tiêm chứa 5ml dung dịch tiêm & 2 kim tiêm Dung dịch tiêm. Bơm tiêm 5ml Tiêm	VN-19561-16	Vetter Pharma - Fertigung GmbH & Co.KG; Đóng gói tại AstraZeneca UK Limited; CSSX: Đức, đóng gói: Anh	Bơm tiêm	96	6.289.150	603.758.400
42	BD74	Neurontin	Gabapentin	300mg	10 vỉ x 10 viên/ hộp Viên nang cứng Uống	VN-16857-13 (gia hạn đến 23/07/2020)	Pfizer Pharmaceuticals LLC ; Packed by Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	9.200	11.316	104.107.200
43	BD77	Zoladex Inj 3.6mg 1's	Goserelin acetate	3,6 mg	Hộp 1 bơm tiêm có thuốc Thuốc tiêm dưới da dạng mẫu cây (implant) phóng thích chậm (depot) vô khuẩn Tiêm dưới da	VN-20226-17	AstraZeneca UK Ltd.; Anh	Lọ/ ống/ bơm tiêm	285	2.568.297	731.964.645

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (**) (VND)	Thành tiền (VND)
44	BD78	Voluven -Pe Bag Sol 6% 500ml	Hydroxyethyl Starch 6% (HES 130/0,4/9:1)	6% - 500ml	Túi Polyolefine (freeflex) 500ml; Thùng 20 túi Polyolefine (freeflex) 500ml Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch. Túi freeflex 500ml Tiêm truyền	VN-19651-16	Fresenius Kabi Deutschland GmbH; Đức	Túi/ chai	1.110	110.000	122.100.000
45	BD91	Omnipaque Inj Iod 300mg/ml 10 x 50ml	Iohexol	300mg/ml	Hộp 10 chai x 50ml Dung dịch tiêm. Chai/ lọ 50ml Tiêm	VN-10687-10 (gia hạn đến 6/11/2019)	GE Healthcare Ireland; Ireland	Chai/ lọ	6.400	245.690	1.572.416.000
46	BD92	Ultravist 300	Iopromid	623.40mg/ml	Hộp 10 chai x 100ml Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền. Chai/ lọ 100ml Tiêm truyền	VN-14922-12 (gia hạn đến 10/04/2020)	Bayer Pharma AG; Đức	Chai/ lọ	300	420.000	126.000.000
47	BD93	Ultravist 300 Inj 50ml	Iopromid	623.40mg/ml	Hộp 10 chai x 50ml Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền. Chai/ lọ 50ml Tiêm truyền	VN-14922-12 (gia hạn đến 10/04/2020)	Bayer Pharma AG; Đức	Chai/ lọ	5.375	242.550	1.303.706.250
48	BD100	Lucrin PDS Depot 11,25mg	Leuprorelin Acetat	11,25mg	Hộp 1 xylanh 2 ngăn chứa bột pha tiêm và dung môi; bột pha hỗn dịch tiêm Hỗn dịch tiêm. bơm tiêm đóng sẵn thuốc. Tiêm	VN-20638-17	Nhà sản xuất: Takeda Pharmaceuticals Company Ltd, Nhật bản; Đóng gói thứ cấp: AbbVie Deutschland GmbH & Co.KG, Đức; Xuất xưởng: AbbVie Logistics B.V, Hà lan; CSSX: Nhật, đóng gói thứ cấp: Đức, Xuất xưởng: Hà Lan	Bơm tiêm	20	8.110.500	162.210.000

*Handwritten signature*

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (**) (VND)	Thành tiền (VND)
49	BD101	Lacrin PDS Depot 3,75mg	Leuprorelin Acetat	3,75mg	Hộp 1 xylanh 2 ngăn chứa bột pha tiêm và dung môi; bột pha hỗn dịch tiêm Hỗn dịch tiêm, bơm tiêm đóng sẵn thuốc. Tiêm	VN-20639-17	Nhà sản xuất: Takeda Pharmaceuticals Company Ltd, Nhật bản; Đóng gói thứ cấp: AbbVie Deutschland GmbH & Co.KG, Đức; Xuất xưởng: AbbVie Logistics B.V, Hà lan; CSSX: Nhật, đóng gói thứ cấp: Đức, Xuất xưởng: Hà Lan	Bơm tiêm	38	2.703.500	102.733.000
50	BD102	Chirocaine	Levobupivacain Hydroclorid	5mg/ml	Hộp 10 ống x 10ml Dung dịch tiêm. Ống 10ml Tiêm	VN-20363-17	Curida AS.; Đóng gói và tiết trùng: Abbvie S.R.L.; CSSX: Na Uy, đóng gói: Ý	Ống	1.750	120.000	210.000.000
51	BD103	Cravit Tab 250mg 5's	Levofloxacin	250mg	Hộp 1 vỉ x 5 viên Viên Uống	VN-17415-13 (gia hạn đến 27/12/2019)	Interthai Pharmaceutical Manufacturing Ltd; Thái Lan	Viên	3.000	23.650	70.950.000
52	BD106	Xylocaine Jelly Oin 2% 30g 10's	Lidocain hydroclorid monohydrat	2% (Lidocain hydroclorid monohydrat tương đương lidocain hydroclorid 20 mg/1g gel)	Hộp 10 tuýp x 30g Gel Gel. Tuýp 30g gel Dùng ngoài	VN-19788-16	Recipharm Karlskoga AB; Thụy Điển	Tuýp	2.655	55.600	147.618.000
53	BD113	Ultibro Breezhaler	Indacaterol + glycopyrronium	110/50mcg	Hộp 5 vỉ x 6 viên kèm 01 dụng cụ hít Bột hít chứa trong nang cứng Hít qua miệng	VN2-574-17	Novartis Pharma Stein AG; Thụy Sĩ	Hộp	1.820	699.208	1.272.558.560
54	BD115	Japrox Tab 60mg 20's	Loxoprofen natri hydrat	60mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên nén Viên Uống	VN-15416-12(gia hạn đến 23/07/2020)	Daiichi Sankyo Propharma Co., Ltd., Hiratsuka Plant. (Packing Company: OLIC (Thailand) Limited); Nhật Bản	Viên	118.590	4.620	547.885.800

*Handwritten signature*

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (**) (VND)	Thành tiền (VND)
55	BD124	Glucophage XR Tab 1000mg	Metformin hydrochloride	1000mg	Hộp 3 vi x 10 viên Viên phóng thích kéo dài Uống	VN-15545-12 (gia hạn đến 05/09/2019)	Merck Sante s.a.s; Pháp	Viên	130.000	4.443	577.590.000
56	BD125	Glucophage XR Tab 750mg	Metformin hydrochloride	750mg	Hộp 2 vi x 15 viên Viên phóng thích kéo dài Uống	VN-15546-12 (gia hạn đến 05/09/2019)	Merck Sante s.a.s; Pháp	Viên	210.000	3.677	772.170.000
57	BD126	Glucovance 500mg/2.5 mg	Metformin hydroclorid + Glibenclamid	500mg + 2,5mg	Hộp 2 vi x 15 viên Viên bao phim Uống	VN-20022-16	Merck Sante s.a.s; Pháp	Viên	66.500	4.560	303.240.000
58	BD127	Glucovance 500mg/5mg	Metformin hydroclorid + Glibenclamid	500mg + 5mg	Hộp 2 vi x 15 viên Viên bao phim Uống	VN-20023-16	Merck Sante s.a.s; Pháp	Viên	126.900	4.713	598.079.700
59	BD128	Medrol Tab 16mg 30's	Methyl prednisolon	16mg	3 vi x 10 viên/ hộp Viên Uống	VN-13806-11 (gia hạn đến 18/12/2019)	Pfizer Italia S.r.l; Ý	Viên	179.600	3.672	659.491.200
60	BD129	Solu-Medrol Inj 40mg 1's	Methyl prednisolon	40mg	1 lọ/ hộp Bột đông khô pha tiêm + dung môi Tiêm	VN-20330-17	Pfizer Manufacturing Belgium NV; Bỉ	Lọ	117.562	36.410	4.280.432.420
61	BD130	Depo-Medrol Inj 40mg/ml 1ml	Methyl prednisolon	40mg/ml	1 lọ/ hộp Hỗn dịch pha tiêm. Lọ 1ml Tiêm	VN-11978-11 (gia hạn đến 18/12/2019)	Pfizer Manufacturing Belgium NV; Bỉ	Lọ	1.220	34.670	42.297.400
62	BD131	Medrol Tab 4mg 30's	Methyl prednisolon	4mg	3 vi * 10 viên Viên Uống	VN-13805-11 (gia hạn đến 18/12/2019)	Pfizer Italia S.r.l; Ý	Viên	170.000	983	167.110.000
63	BD132	Solu-Medrol Inj 125mg 25's	Methyl prednisolon hemisuccinat	125mg	25 lọ/ hộp Bột pha tiêm + dung môi Tiêm	VN-15107-12 (gia hạn đến 20/07/2020)	Pharmacia & Upjohn Company; Mỹ	Lọ/ ống/ bơm/ tiêm	2.500	75.710	189.275.000

*Handwritten signature*

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (**) (VND)	Thành tiền (VND)
64	BD133	VIGAMOX 0,5% 5ML 1'S	Moxifloxacin	0,5%	Hộp 1 lọ 5ml	Dung dịch nhỏ mắt. Lọ 5ml	Nhỏ mắt	VN-15707-12 (gia hạn đến 22/11/2019)	Alcon Research, Ltd.; Mỹ	Lọ	27.010	90.000	2.430.900.000
65	BD134	Avelox Tab 400mg 5's	Moxifloxacin	400mg	Hộp 1 vỉ x 5 viên	Viên bao phim	Uống	VN-19011-15	Bayer Pharma AG; Đức	Viên	1.000	52.500	52.500.000
66	BD135	Avelox Inj 400mg/ 250ml 1's	Moxifloxacin	400mg/ 250ml	Hộp 1 chai 250ml	Dung dịch truyền. Chai /túi 250ml	Tiêm truyền	VN-18602-15	Bayer Pharma AG; Đức	Chai/ túi	1.900	367.500	698.250.000
67	BD144	Sandostatin Inj 0.1mg/ml	Octreotid	0,1mg/ml	Hộp 5 ống x 1ml	Dung dịch tiêm. Ống 1ml	Tiêm	VN-17538-13 (gia hạn đến 27/12/2019)	Novartis Pharma Stein AG; Thụy Sĩ	Ống	8.890	241.525	2.147.157.250
68	BD147	Spasmomen	Otilonium bromid	40mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên nén bao phim	Uống	VN-18977-15	Berlin Chemie AG (Menarini Group); Đức	Viên	30.000	3.535	106.050.000
69	BD149	Trileptal Tab 300mg	Oxcarbazepin	300mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên bao phim	Uống	VN-15563-12 (gia hạn đến 24/07/2020)	Novartis Farma S.p.A; Ý	Viên	13.000	8.064	104.832.000
70	BD150	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/ 25ml	Hộp 1 lọ	Dung dịch tiêm. Lọ 25ml	Tiêm	VN-20847-17	Anzatax Australia Pty Ltd; Úc	Lọ	146	5.355.000	781.830.000
71	BD152	Anzatax Inj 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/ 5ml	Hộp 1 lọ 5ml	Dung dịch tiêm. Lọ 5ml	Tiêm	VN-20848-17	Hospira Australia Pty Ltd; Úc	Lọ	760	1.260.000	957.600.000
72	BD157	Coversyl Tab 10mg	Perindopril Arginin	10mg	Hộp 1 lọ 30 viên	Viên bao phim	Uống	VN-17086-13 (gia hạn đến 01/10/2019)	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	103.950	7.960	827.442.000

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (**) (VND)	Thành tiền (VND)	
73	BD158	Coversyl Tab 5mg	Perindopril Arginin	5mg	Hộp 1 lọ 30 viên	Viên bao phim	Uống	VN-17087-13 (gia hạn đến 01/10/2019)	Les Laboratoires Servier Industrie, Pháp	Viên	521.450	5.650	2.946.192.500	
74	BD160	Sarvanta Suspension 25mg/ml 1's	Phospholipids (surfactant, Bovine lung lipids)	25mg/ml	Hộp 1 lọ 4ml	Hỗn dịch. Hộp 1 lọ 4ml	Bơm vào nội khí quản	QLSP-940-16	AbbVie Inc.; Mỹ	Lọ	10	8.304.000	83.040.000	
75	BD164	Lucentis Inj. 2.3mg/0.23ml 1's	Ramibizumab	2,3mg/0,23ml	Một hộp chứa 1 lọ 0,23ml, 1 kim lọc để rút thuốc trong lọ, 1 kim tiêm trong dịch kính, 1 ống tiêm để rút thuốc trong lọ và tiêm trong dịch kính			Dung dịch tiêm. Lọ 0.23ml	VN-16852-13 (gia hạn đến 27/05/2020)	Novartis Pharma Stein AG; Thụy Sĩ	Lọ	40	13.125.022	525.000.880
76	BD166	Xarelto Tab 15mg 14's	Rivaroxaban	15mg	Hộp 1 vỉ x 14 viên	Viên nén bao phim	Uống	VN-19013-15	Bayer Pharma AG; Đức	Viên	2.000	58.000	116.000.000	
77	BD167	Xarelto Tab 20mg 14's	Rivaroxaban	20mg	Hộp 1 vỉ x 14 viên	Viên nén bao phim	Uống	VN-19014-15	Bayer Pharma AG; Đức	Viên	2.000	58.000	116.000.000	
78	BD168	Esmeron 50mg Via 10mg/ml 10's	Rocuronium bromid	10mg/ml	Hộp 10 lọ x 5ml	Dung dịch tiêm tĩnh mạch. Lọ 5ml		VN-17751-14 (gia hạn đến 02/04/2020)	Siegfried Hameln GmbH; đóng gói & xuất xưởng: N.V. Organon; CSSX: Đức, đóng gói: Hà Lan	Lọ	11.274	104.450	1.177.569.300	
79	BD169	Ventolin Inh 100mcg 200Dose	Salbutamol (Dưới dạng Salbutamol sulfat)	100mcg/liều	Hộp 1 bình xịt 200 liều	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp. Bình xịt 200 liều		VN-18791-15	Glaxo Wellcome SA; Cơ sở đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: GlaxoSmithKline Australia Pty. Ltd.; CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Úc	Lọ /Bình/ Bình xịt	9.471	76.379	723.385.509	

*Handwritten signature*

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (**) (VND)	Thành tiền (VND)
80	BD170	Ventolin Neb Sol 2.5mg/2.5ml 6x5's	Salbutamol (Dưới dạng Salbutamol sulfat)	2.5mg/2,5ml	Hộp 6 vi x 5 ống 2,5ml	Dung dịch khí dung. Ống 2,5ml	Khí dung	VN-20765-17	GlaxoSmithKline Australia Pty., Ltd.; Úc	Ông	143.760	4.575	657.702.000
81	BD171	Ventolin Neb Sol 5mg/2.5ml 6x5's	Salbutamol (Dưới dạng Salbutamol sulfat)	5mg/2,5ml	Hộp 6 vi x 5 ống 2,5ml	Dung dịch khí dung. Ống 2,5ml	Khí dung	VN-13707-11 (gia hạn đến 11/11/2019)	GlaxoSmithKline Australia Pty Ltd; Úc	Ông	58.596	8.513	498.827.748
82	BD173	Seretide Evohaler DC 25/125mcg 120d	Salmeterol xinafoat + Fluticason propionat	(25mcg + 125mcg)/ liều	Visa cũ VN-15448-12: Bình xịt 120 liều; Visa mới VN-21286-18: Hộp 1 bình 120 liều xịt	Hỗn dịch xịt định liều. Bình xịt 120 liều	Hít qua miệng	VN-15448-12; VN-21286-18	Glaxo Wellcome S.A; Tây Ban Nha	Bình	3.280	225.996	741.266.880
83	BD174	Seretide Evohaler DC 25/250mcg 120d	Salmeterol xinafoat + Fluticason propionat	(25mcg + 250mcg)/ liều	Bình xịt 120 liều	Hỗn dịch xịt định liều. Bình xịt 120 liều	Hít qua miệng	VN-14683-12 (gia hạn đến 01/07/2020)	Glaxo Wellcome SA; Tây Ban Nha	Bình	4.930	278.090	1.370.983.700
84	BD175	Seretide Evohaler DC 25/50mcg 120d	Salmeterol xinafoat + Fluticason propionat	50mcg + 25mcg	Bình xịt 120 liều	Hỗn dịch xịt định liều. Bình xịt 120 liều	Xịt	VN-14684-12 (gia hạn đến 01/07/2020)	Glaxo Wellcome SA; Tây Ban Nha	Bình	1.800	191.139	344.050.200
85	BD176	Seretide Accuhaler 50/500mcg 1 x 60 Dose	Salmeterol xinafoat + Fluticason propionat	(50mcg + 500mcg) / liều	Hộp 1 dụng cụ hít accuhaler 60 liều	Bột hít phân liều. Hộp 1 dụng cụ hít accuhaler 60 liều	Hít qua đường miệng	VN-20767-17	GlaxoSmithKline LLC; Mỹ	Bình hít	1.140	335.928	382.957.920
86	BD177	Seretide Accuhaler 50/250mcg/liều 60liều	Salmeterol xinafoate + Fluticasone propionate	(50mcg, 250mcg) / liều 60 liều	Hộp 1 dụng cụ hít accuhaler 60 liều	Bột hít phân liều. Hộp 1 dụng cụ hít accuhaler 60 liều	Hít qua đường miệng	VN-20766-17	GlaxoSmithKline LLC; Mỹ	Bình hít	2.500	259.147	647.867.500

*Handwritten signature*

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (**) (VND)	Thành tiền (VND)
87	BD178	Onglyza tab 5mg 28's	Saxagliptin	5mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên bao phim	Uống	VN-17250-13; VN-21365-18	VN-17250-13: AstraZeneca Pharmaceuticals LP (Tên nhà sản xuất cũ Bristol-Myers Squibb); đóng gói Bristol Myers Squibb S.r.l; và VN-21365- 18: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; đóng gói AstraZeneca UK Limited; VN- 17250-13: CSSX: Mỹ, đóng gói: Ý và VN- 21365-18: CSSX: Mỹ, đóng gói: Anh	Viên	3.000	17.310	51.930.000
88	BD179	Komboglyze XR tab 5mg/1000mg	Saxagliptin + Metformin hydroclorid	5mg + 1000mg	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên bao phim	Uống	VN-18678-15	AstraZeneca Pharmaceuticals LP (Tên nhà sản xuất cũ Bristol-Myers Squibb); Mỹ	Viên	10.630	21.410	227.588.300
89	BD180	Sevorane	Sevofluran	250ml	Hộp 1 chai 250ml	Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít. Chai 250ml	Gây mê qua đường hô hấp	VN-19755-16	Aesica Queenborough Ltd; Anh	Chai	3.576	3.578.600	12.797.073.600
90	BD183	Aldactone Tab 25mg 100's	Spironolacton	25mg	10 vỉ x 10 viên	Viên	Uống	VN-16854-13 (gia hạn đến 05/07/2020)	Olic (Thailand) Ltd; Thái Lan	Viên	32.000	1.975	63.200.000
91	BD184	Bridion Inj 100mg/ml 10's 2ml	Sugammadex	100mg/ml	Hộp 10 lọ 2ml	Dung dịch tiêm tĩnh mạch. Lọ 2ml	Tiêm	VN-21211-18	Patheon Manufacturing Services LLC; đóng gói tại: N.V. Organon; CSSX: Mỹ, đóng gói: Hà Lan	Lọ/ống	500	1.814.340	907.170.000
92	BD185	Nolvadex Tab 10mg 30's	Tamoxifen citrat	15,2 mg (tương đương với Tamoxifen 10mg)	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên nén bao phim	Uống	VN-20911-18	AstraZeneca UK Limited; Anh	Viên	29.000	2.940	85.260.000

*Handwritten signature*

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (**) (VND)	Thành tiền (VND)
93	BD186	Nolvadex-D Tab 20mg 30's	Tamoxifen citrat	30,4 mg (tương đương với Tamoxifen 20mg)	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên bao phim Uống	VN-19007-15	AstraZeneca UK Ltd.; Anh	Viên	48.000	5.683	272.784.000
94	BD190	Bricanyl Inj. 0.5mg/ ml 5's	Terbutaline Sulfat	0,5mg/ml	Hộp 5 ống x 1ml Dung dịch để tiêm và pha tiêm truyền. Ống 1ml Tiêm truyền	VN-20227-17	Cenexi; Pháp	Ống	47.400	11.990	568.326.000
95	BD192	Brilinta	Ticagrelor	90mg	Hộp 6 vỉ x 10 viên Viên bao phim Uống	VN-19006-15	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Viên	19.100	15.873	303.174.300
96	BD196	Actemra	Tocilizumab	200mg/ 10ml	Hộp 1 lọ 10ml dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền Dung dịch đậm đặc để tiêm truyền. Lọ 10ml Tiêm truyền	VN-16257-13 (gia hạn đến 23/07/2020)	Cơ sở sản xuất: Chugai Pharma Manufacturing Co., Ltd; Cơ sở đóng gói: F. Hoffmann La Roche Ltd.; CSSX: Nhật, đóng gói: Thụy Sĩ	Lọ	40	6.748.140	269.925.600
97	BD198	Debridat	Trimebutin maleat	100mg	2 vỉ * 15 viên Viên bao phim Uống	VN-13803-11 (gia hạn đến 18/12/2019)	Farnea; Pháp	Viên	71.000	2.906	206.326.000
98	BD200	Vastarel MR Tab 35mg 60's	Trimetazidin	35mg	Hộp 2 vỉ x 30 viên Viên bao phim giải phóng có biến đổi Uống	VN-17735-14 (gia hạn đến 09/04/2020)	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	327.840	2.705	886.807.200
99	BD201	Diovan Tab 160mg 2x14's	Valsartan	160mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên Viên bao phim Uống	VN-18398-14 (gia hạn đến 19/9/2019)	Novartis Farmaceutica S.A; Tây Ban Nha	Viên	9.500	16.640	158.080.000
100	BD202	Diovan Tab 80mg 2x14's	Valsartan	80mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên Viên bao phim Uống	VN-18399-14 (gia hạn đến 19/9/2019)	Novartis Farmaceutica S.A; Tây Ban Nha	Viên	48.000	9.966	478.368.000
101	BD203	Galvus Tab 50mg 2x14's	Vildagliptin	50mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên Viên Uống	VN-19290-15	Novartis Farmaceutica S.A; Tây Ban Nha	Viên	30.500	8.225	250.862.500
102	BD204	Galvus MET Tab 50mg/1000mg 6x10's	Vildagliptin + Metformin HCl	50mg + 1000mg	Hộp 6 vỉ x 10 viên Viên bao phim Uống	VN-19291-15	Novartis Pharma Produktions GmbH; Đức	Viên	19.000	9.274	176.206.000

*Handwritten signature and initials*

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (**) (VND)	Thành tiền (VND)
103	BD205	Galvus MET Tab 50mg/850mg 6x10's	Vildagliptin + Metformin HCl	50mg + 850mg	Hộp 6 vỉ x 10 viên Viên bao phim Uống	VN-19293-15	Novartis Pharma Produktions GmbH, Đức	Viên	27.300	9.274	253.180.200
104	BD211	Zometa 4mg/100ml Inj 100ml 1's	Zoledronic acid	4mg/ 100ml	Hộp 1 chai 100ml Dung dịch tiêm truyền. Chai/ lọ 100ml Tiêm	VN-17540-13 (gia hạn đến 27/12/2019)	Novartis Pharma Stein AG; Thụy Sĩ	Chai/ lọ	240	6.465.882	1.551.811.680
Danh mục gồm 104 mặt hàng.										Giá trị:	69.636.431.640

**\* Ghi chú:**

- (\*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (\*\*): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.